

Số: 124 /VGL-TCKT

Đồng Nai, ngày 01 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông.**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần mạ kẽm công nghiệp Vinal - Vnsteel
Mã chứng khoán: VGL
Địa chỉ: Số 4 đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại : (84) 0251.3836 661 - Fax: (84) 0251.3836 726
2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mạ kẽm công nghiệp Vinal – Vnsteel (gọi tắt là Công ty Vinal) thông báo về việc điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2024 theo kết quả kiểm toán nhà nước số 480/TB-KTNN ngày 23/10/2025 của Kiểm toán nhà nước như sau:

- Đối với Bảng cân đối kế toán: điều chỉnh Hàng tồn kho; Người mua trả tiền trước; Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: điều chỉnh Giá vốn hàng bán; Thu nhập khác và cung cấp dịch vụ; Chi phí thuế TNDN hiện hành; Lợi nhuận sau thuế TNDN.

Do Kiểm toán nhà nước chỉ điều chỉnh số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nên Công ty Vinal điều chỉnh tương ứng trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Phụ lục đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn www.vinal.com mục “Quan hệ cổ đông”.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Thư ký Cty.



BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	MS	31-12-2024 (Số liệu đã công bố)	Điều chỉnh của KTNN	31-12-2024 (Số trình bày lại)
A	B	1	2	3= 1+2
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	133.335.793.853	594.604.896	133.930.398.749
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34.666.626.223	-	34.666.626.223
1. Tiền	111	14.666.626.223	-	14.666.626.223
2. Các khoản tương đương tiền	112	20.000.000.000	-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	31.953.075.624	-	31.953.075.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	31.679.648.723	-	31.679.648.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	239.659.100	-	239.659.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	33.767.801	-	33.767.801
IV. Hàng tồn kho	140	58.690.480.362	594.604.896	59.285.085.258
1. Hàng tồn kho	141	58.957.889.858	594.604.896	59.552.494.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(267.409.496)	-	(267.409.496)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8.025.611.644	-	8.025.611.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	875.605.286	-	875.605.286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.150.006.358	-	7.150.006.358
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	22.397.028.810	-	22.397.028.810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	22.397.028.810	-	22.397.028.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	21.776.299.635	-	21.776.299.635
- Nguyên giá	222	142.355.118.122	-	142.355.118.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(120.578.818.487)	-	(120.578.818.487)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	620.729.175	-	620.729.175
- Nguyên giá	228	1.044.241.687	-	1.044.241.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(423.512.512)	-	(423.512.512)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	155.732.822.663	594.604.896	156.327.427.559

Chỉ tiêu	MS	31-12-2024 (Số liệu đã công bố)	Điều chỉnh của KTNN	31-12-2024 (Số trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	36.769.710.071	470.652.756	37.240.362.827
I. Nợ ngắn hạn	310	36.769.710.071	470.652.756	37.240.362.827
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.450.824.898	-	16.450.824.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.569.666.886	(98.522.340)	1.471.144.546
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	589.988.438	569.175.096	1.159.163.534
4. Phải trả người lao động	314	16.889.737.124	-	16.889.737.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	102.734.281	-	102.734.281
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	474.078.992	-	474.078.992
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	692.679.452	-	692.679.452
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	118.963.112.592	123.952.140	119.087.064.732
I. Vốn chủ sở hữu	410	118.963.112.592	123.952.140	119.087.064.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	93.251.550.000	-	93.251.550.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a	93.251.550.000	-	93.251.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.609.987.264	-	5.609.987.264
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.101.575.328	123.952.140	20.225.527.468
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	1.867.509.762	-	1.867.509.762
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18.234.065.566	123.952.140	18.358.017.706
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	155.732.822.663	594.604.896	156.327.427.559

N: 360
CỘ
CỔ P
KẾM CỘ
TNGAL-V
HỎA-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024

Chỉ tiêu	MS	Năm 2024 (Số liệu đã công bố)	Điều chỉnh của KTNN	Năm 2024 (Số trình bày lại)
A		1	2	3=1+2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	357.653.909.492	-	357.653.909.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	357.653.909.492	-	357.653.909.492
4. Giá vốn hàng bán	11	298.215.077.455	(594.604.896)	297.620.472.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	59.438.832.037	594.604.896	60.033.436.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	927.369.327	-	927.369.327
7. Chi phí tài chính	22	170.010.508	-	170.010.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	11.636.413.303	-	11.636.413.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.403.637.617	-	25.403.637.617
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	23.156.139.936	594.604.896	23.750.744.832
11. Thu nhập khác	31	3.079	98.522.340	98.525.419
12. Chi phí khác	32	231.201.994	-	231.201.994
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(231.198.915)	98.522.340	(132.676.575)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	22.924.941.021	693.127.236	23.618.068.257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.664.406.025	569.175.096	5.233.581.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.469.430	-	26.469.430
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	18.234.065.566	123.952.140	18.358.017.706
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.955	13	1.969

